

CTCP Cơ điện lạnh (HSX)

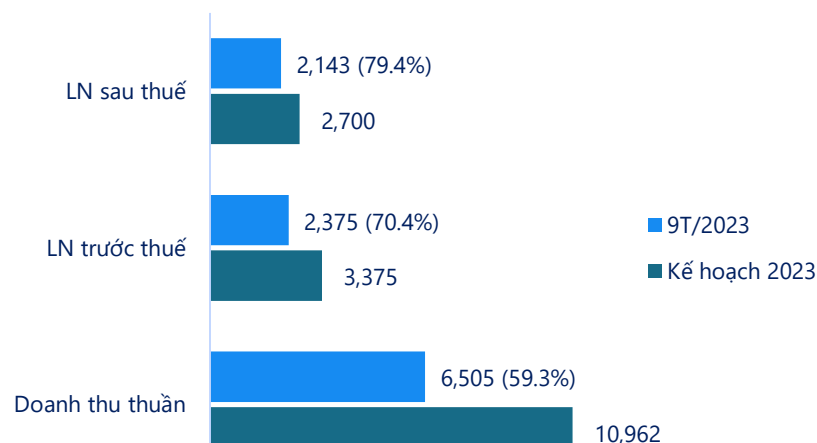
Ngành: Cơ khí, chế tạo máy

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



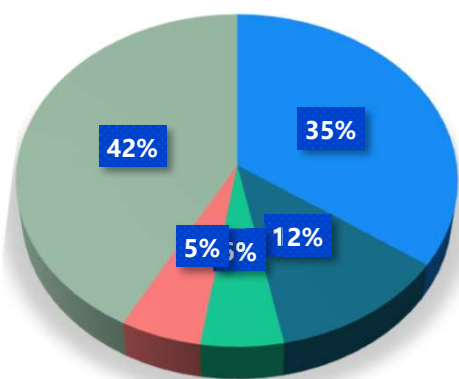
(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Giá	57,500 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.9%	-5.9%	-8.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	50,700 - 69,407
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	23,501
Số lượng CPLH (CP)	408,706,345
KLGD BQ 20 phiên (CP)	383,610
Sở hữu nước ngoài	49.00%
Beta	0.79

DT thuần
Q3 2023
1,961.7
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 212.5 | -9.8%
Cùng kỳ: ↘ 271.5 | -12.2%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
6,504.7
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 203.1 | +3.2%

LN thuần
Q3 2023
525.1
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 167.0 | -24.1%
Cùng kỳ: ↘ 431.5 | -45.1%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
2,361.8
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 476.3 | -16.8%

LNTT
Q3 2023
526.4
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 167.0 | -24.1%
Cùng kỳ: ↘ 397.8 | -43.0%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
2,375.3
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 440.3 | -15.6%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - REE

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi	TÀI SẢN - NGUỒN VỐN		Thay đổi	% / TTS	
							Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022			
Doanh thu thuần	1,961.7	2,233.2	-12.2%	6,504.7	6,301.6	3.2%	Tài sản ngắn hạn	9,367.1	8,573.5	9.3%	27.1%
Giá vốn hàng bán	1,308.1	1,315.6	-0.6%	3,716.3	3,337.7	11.3%	Tiền và tương đương tiền	2,085.3	1,151.3	81.1%	6.0%
Lợi nhuận gộp	653.6	917.6	-28.8%	2,788.4	2,963.9	-5.9%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	1,436.3	1,749.4	-17.9%	4.2%
Doanh thu HĐTC	48.6	61.4	-21.0%	165.0	143.0	15.4%	Các khoản phải thu ngắn hạn	4,296.7	4,013.3	7.1%	12.4%
Chi phí tài chính	276.4	253.2	9.2%	787.7	696.2	13.1%	Hàng tồn kho	1,328.1	1,408.6	-5.7%	3.8%
Chi phí lãi vay	228.0	222.2	2.6%	722.7	648.8	11.4%	Tài sản ngắn hạn khác	220.7	251.0	-12.1%	0.6%
Chi phí bán hàng	21.2	21.9	-3.4%	63.0	61.6	2.2%	Tài sản dài hạn	25,222.0	25,341.1	-0.5%	72.9%
Chi phí QLDN	97.4	105.7	-7.8%	347.8	275.6	26.2%	Các khoản phải thu dài hạn	18.1	33.4	-45.7%	0.1%
LN thuần từ HĐKD	525.1	956.6	-45.1%	2,361.8	2,838.1	-16.8%	Tài sản cố định	15,158.0	15,841.9	-4.3%	43.8%
LN khác	1.4	32.4	104.2%	13.5	22.5	160.2%	Bất động sản đầu tư	1,373.8	1,456.8	-5.7%	4.0%
LN trước thuế	526.4	924.2	-43.0%	2,375.3	2,815.6	-15.6%	Tài sản dở dang dài hạn	965.2	549.1	75.8%	2.8%
Thuế TNDN	61.2	89.8	-31.8%	230.4	267.4	-13.8%	Đầu tư tài chính dài hạn	6,779.3	6,490.6	4.4%	19.6%
Lợi nhuận sau thuế	465.2	834.4	-44.2%	2,143.4	2,544.8	-15.8%	Tài sản dài hạn khác	927.7	969.2	-4.3%	2.7%
LNST của CĐ công ty mẹ	449.7	680.9	-34.0%	1,683.7	1,970.6	-14.6%	Tổng cộng tài sản	34,589.1	33,914.6	2.0%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,060.7	138.6	68.1	86.7	967.7	534.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 478.3	- 216.7	365.8	432.3	70.0	141.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 751.6	- 467.2	208.5	274.8	813.0	210.5
Lưu chuyển tiền thuần	- 169.1	- 545.3	89.2	244.2	224.7	465.1

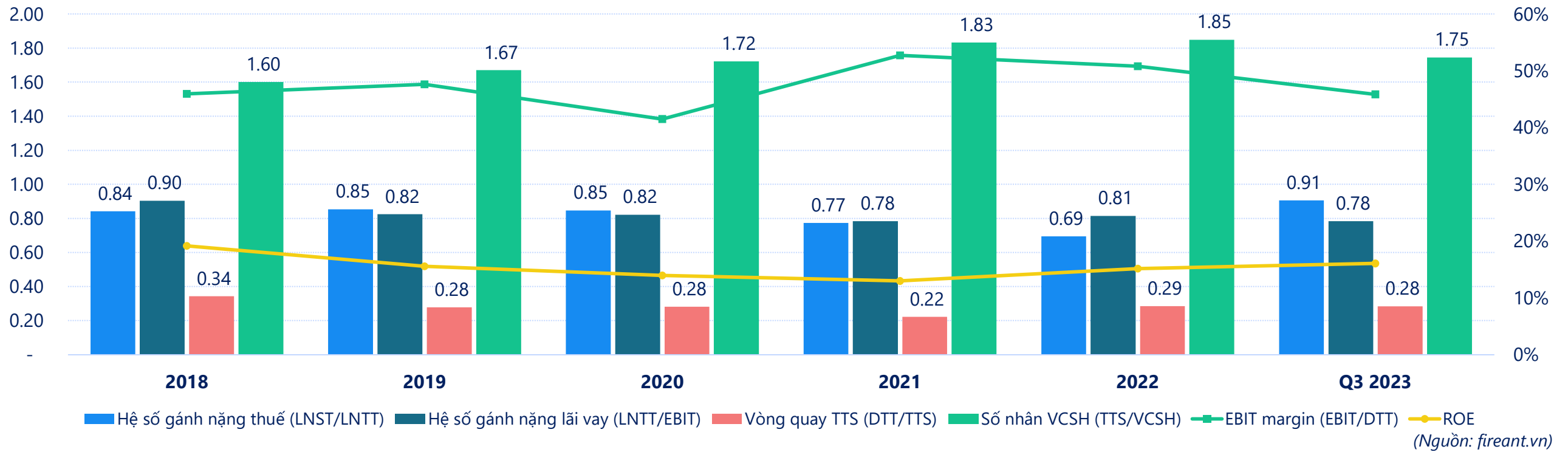
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ phải trả	14,072.4	14,710.9	-4.3%	40.7%
Nợ ngắn hạn	4,519.8	4,086.2	10.6%	13.1%
Nợ vay ngắn hạn	1,992.5	1,455.1	36.9%	5.8%
Nợ dài hạn	9,552.6	10,624.7	-10.1%	27.6%
Nợ vay dài hạn	8,857.9	9,946.0	-10.9%	25.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	20,516.7	19,203.7	6.8%	59.3%
Vốn chủ sở hữu	20,516.7	19,203.7	6.8%	59.3%

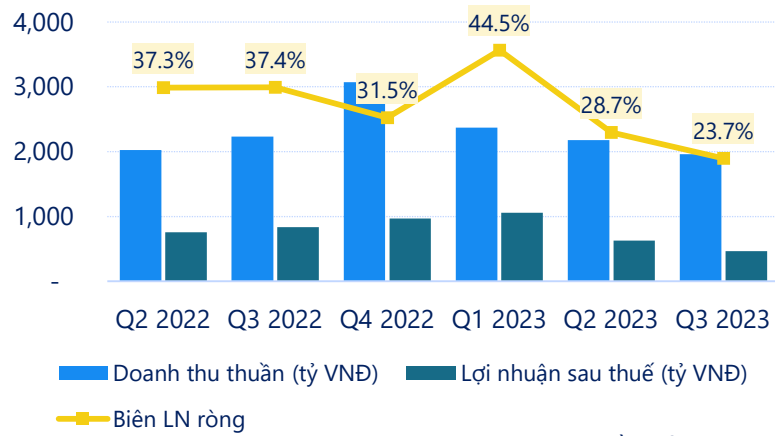
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - REE

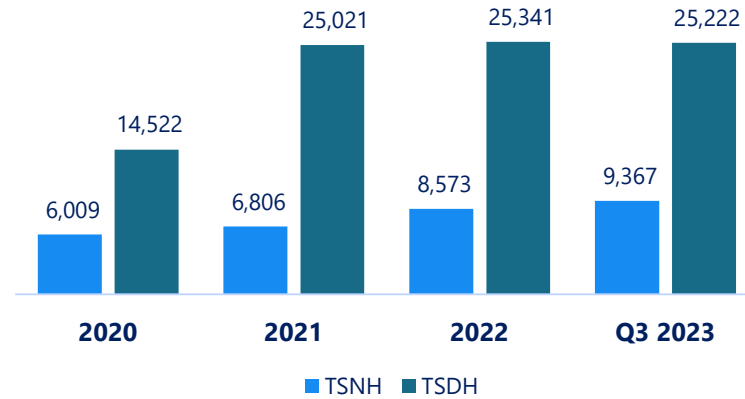
Phân tích Dupont



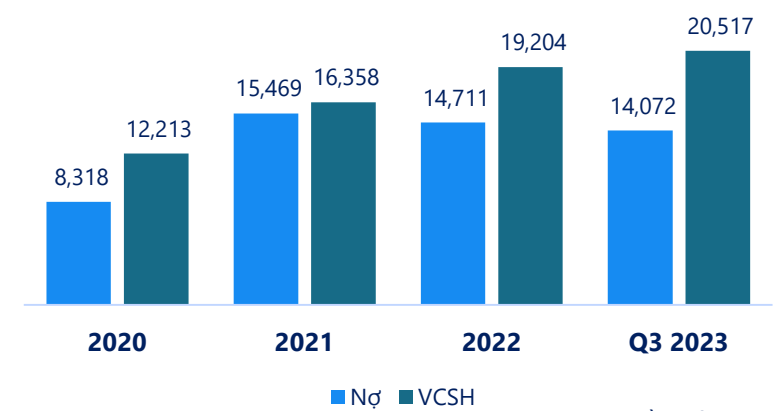
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - REE

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	41.3%	39.1%	33.7%	41.1%	42.5%	36.6%
Biên LNST (TTM)	35.0%	33.5%	28.9%	31.9%	28.7%	25.1%
Biên LN EBIT (TTM)	45.9%	47.6%	41.5%	52.7%	50.8%	45.8%
ROE (TTM)	19.2%	15.6%	14.0%	13.0%	15.1%	12.4%
ROA (TTM)	12.0%	9.3%	8.1%	7.1%	8.2%	7.1%

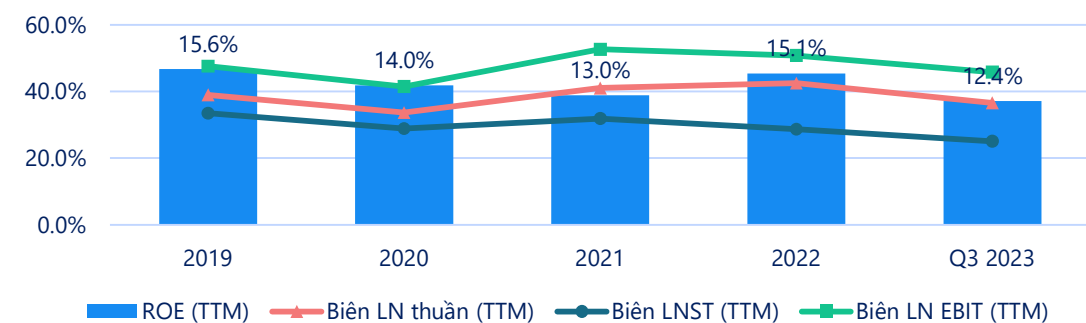
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	67.2	74.4	73.0	106.3	91.5	100.9
Số ngày nắm giữ HTK	120.9	99.4	82.0	84.5	80.9	87.6
Số ngày phải trả NCC	51.2	50.1	55.0	67.6	42.3	36.6
Vòng quay TSCĐ	10.9	4.2	2.5	0.6	0.6	0.6
Vòng quay TTS	1,066.0	1,310.9	1,299.3	1,644.7	1,280.2	1,289.1

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.0	1.8	1.7	1.7	2.1	2.1
Khả năng TT nhanh	1.6	1.5	1.5	1.4	1.7	1.7
Khả năng TT tiền mặt	0.6	0.5	0.2	0.5	0.3	0.5
Khả năng TT lãi vay	10.4	5.7	5.6	4.6	5.4	4.6

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	5,754	5,286	5,251	6,003	7,576	5,879
Giá trị sổ sách (BVPS)	29,878	33,583	36,815	46,543	44,332	41,290
P/E	5.4	6.9	9.3	11.5	9.4	10.7
P/B	1.0	1.1	1.3	1.5	1.6	1.5
P/S	1.9	2.3	2.7	3.7	2.6	2.6

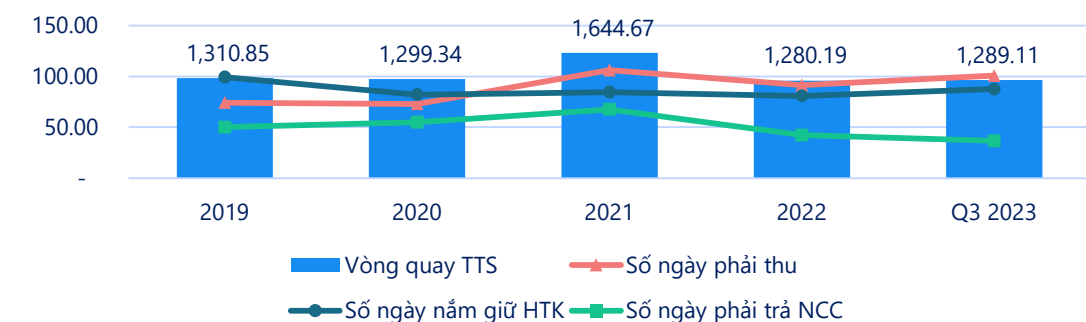
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



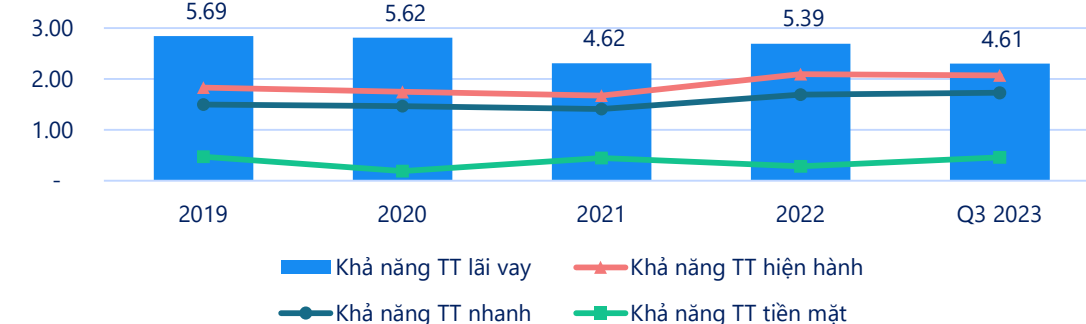
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

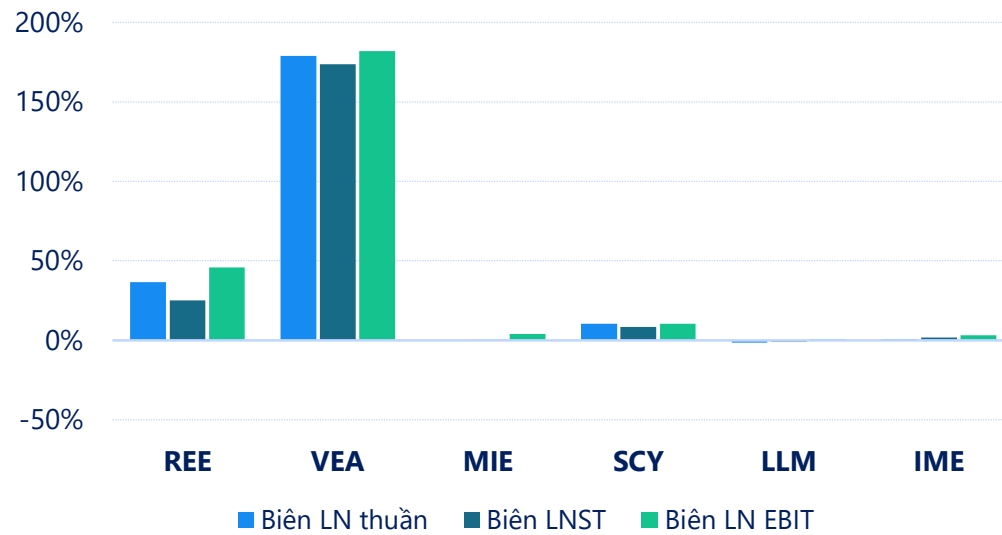
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - REE

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
REE	6,504.7	3.2%	2,143.4	-15.8%	33.0%	40.4%
VEA	2,868.7	-17.6%	4,722.4	-8.1%	164.6%	147.7%
MIE	842.6	-9.6%	3.3	116.5%	0.4%	-2.2%
SCY	900	81.3%	58	230.4%	6.5%	3.6%
LLM	2,648	50.5%	49	-1580.3%	-1.8%	0.2%
IME						

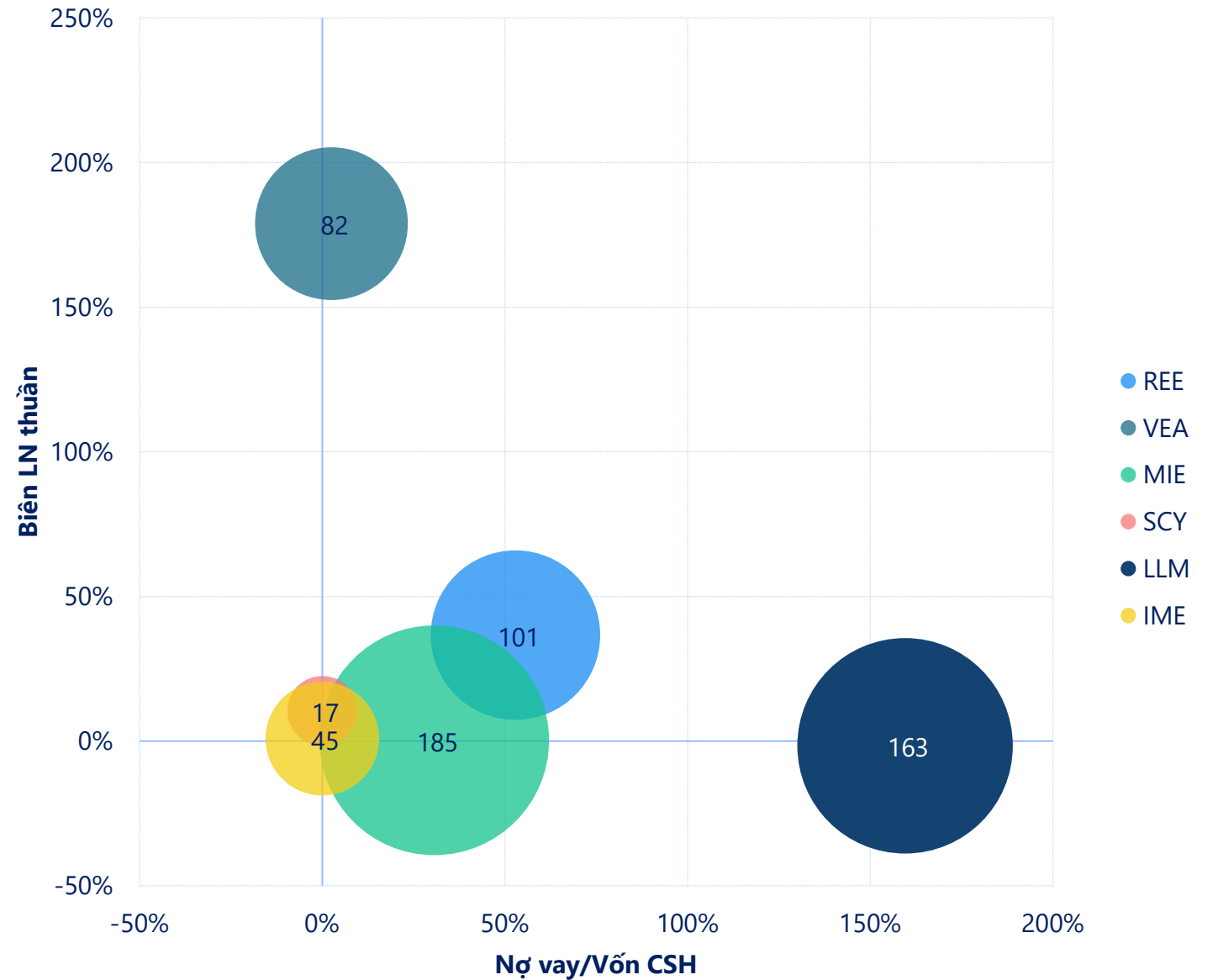
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)